

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 209/2022/DS-ST

Ngày: 17-6-2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Công Minh

Ông Lê Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Huệ, Thư ký Tòa án-Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng Tuyên-Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXX-ST ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP SGTT;**

Địa chỉ: 266-268 NKKN, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Đức Thạch D**, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Văn G**, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP SGTT – Chi nhánh Tiền Giang.

(Theo văn bản uỷ quyền số 3977/2020/QĐ-PL ngày 28/12/2020 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP SGTT)

Địa chỉ: Số 6, ĐBL, Phường 2, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Người được uỷ quyền lại: Ông **Nguyễn Quốc C**, chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Châu Thành – Chi nhánh Tiền Giang (có đơn xin vắng mặt).

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 14/5/2021)

- Bị đơn: Bà **Lê Ngọc N**, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: 310/1 ấp C, thị trấn TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Khoản vay tiêu dùng

Ngày 10/5/2018, Ngân hàng TMCP SGTT –Chi nhánh Tiền Giang cho bà Lê Ngọc N vay với nội dung như sau:

Số tiền vay: 20.000.000 đồng

Ngày vay 10/5/2018

Thời hạn vay: 02 năm

Phương thức trả nợ: Vốn, lãi trả hàng tháng, lãi trả theo dư nợ giảm dần

Ngày đáo hạn 10/5/2020

Lãi suất 24%/năm

Trong quá trình vay vốn từ ngày 10/5/2018 bà N đã thanh toán vốn lãi theo Hợp đồng đến ngày 10/12/2018. Từ khi phát sinh quá hạn đến ngày 20/3/2019, bà Lê Ngọc N tiếp tục thanh toán cho ngân hàng 600.000 đồng, kể từ đó đến nay, bà Lê Ngọc N ngưng không thanh toán cho Ngân hàng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở tạo điều kiện cho bà N thanh toán nhưng bà N vẫn không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng.

Như vậy, đến hết ngày 30/3/2019 bà N đã thanh toán cho Ngân hàng tổng cộng số tiền vốn là 6.438.000 đồng và lãi là 2.463.282 đồng.

Tính đến ngày 17/6/2022 số tiền mà bà N phải trả như sau:

Vốn gốc là 13.562.000 đồng

Tiền lãi trong hạn là 2.547.835 đồng

Tiền lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 17/6/2022) là 13.428.335 đồng

Tiền lãi chậm trả (tạm tính đến ngày 17/6/2022) là 762.731 đồng.

Tổng cộng nợ còn phải trả tạm tính đến ngày 17/6/2022 của Hợp đồng tín dụng trên là 30.300.901 đồng.

2. Khoản vay 50.000.000 đồng

Ngày 01/10/2018 Ngân hàng cho bà N vay với nội dung như sau:

Số tiền vay 50.000.000 đồng

Ngày vay 01/10/2018

Thời hạn vay 09 tháng

Phương thức trả nợ: vốn lãi góp đều hàng ngày

Ngày đáo hạn 01/7/2019

Lãi suất 02%/tháng

Trong quá trình vay vốn từ ngày 01/10/2018 bà N đã thanh toán đến ngày 12/01/2019, kể từ đó đến nay, bà N ngưng không thanh toán cho Ngân hàng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở bà N trả nợ nhưng bà N không thực hiện.

Như vậy bà N đã thanh toán đến hết ngày 12/01/2019 vốn là 18.818.000 đồng lãi là 3.224.200 đồng còn nợ là 31.182.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng chưa thanh toán là 5.751.300 đồng

Tổng cộng nợ còn phải trả tạm tính đến ngày 17/6/2022 của Hợp đồng tín dụng trên là 36.933.300 đồng.

3. Khoản cho vay thẻ tín dụng

Ngày 03/4/2017 bà N có ký với Ngân hàng Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

Căn cứ thu nhập của bà N Ngân hàng đã đồng ý cấp cho bà N thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 10.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, tính đến ngày Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn ngày 31/3/2020. Bà N đã thực hiện giao dịch với số tiền là 65.000.000 đồng, tiền lãi 3.467.730 đồng, tiền phí là 1.588.000 đồng, tính đến ngày 31/3/2020, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng tổng cộng là 67.289.819 đồng (trong đó tiền vốn là 62.809.035 đồng, tiền lãi và phí là 4.480.784 đồng) kể từ đó đến nay, bà N ngưng không thanh toán cho Ngân hàng.

Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Đến ngày 17/6/2022, bà N còn nợ Ngân hàng là:

Dư nợ quá hạn: 2.765.911 đồng

Lãi quá hạn: 2.905.568 đồng

Tổng cộng 5.671.479 đồng

Nay khởi kiện yêu cầu: Buộc bà Lê Ngọc N phải trả ngay cho Ngân hàng TMCP SGTT – Chi nhánh Tiền Giang

+ Đối với khoản vay 20.000.000 đồng:

Tính đến ngày 17/6/2022 số tiền mà bà N phải trả như sau:

Vốn gốc là 13.562.000 đồng

Tiền lãi trong hạn là 2.547.835 đồng

Tiền lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 17/6/2022) là 13.428.335 đồng

Tiền lãi chậm trả (tạm tính đến ngày 17/6/2022) là 762.731 đồng.

Tổng cộng nợ còn phải trả tạm tính đến ngày 17/6/2022 của Hợp đồng tín dụng trên là 30.300.901 đồng.

+ Đối với khoản vay 50.000.000 đồng

Tính đến hết ngày 17/6/2022 vốn là 18.818.000 đồng lãi là 3.224.200 đồng còn nợ là 31.182.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng chưa thanh toán là 5.751.300 đồng

Tổng cộng nợ còn phải trả tạm tính đến ngày 17/6/2022 của Hợp đồng tín dụng trên là 36.933.300 đồng.

+ Đối với khoản cho vay thẻ tín dụng 10.000.000 đồng

Theo bản tóm tắt sao kê ngày 17/6/2022 thì bà N còn nợ Ngân hàng là:

Dư nợ quá hạn: 2.765.911 đồng

Lãi quá hạn: 2.905.568 đồng

Tổng cộng 5.671.479 đồng

Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau ngày Tòa án xét xử, nếu bà N chậm thanh toán còn phải trả thêm tiền lãi và lãi chậm trả phát sinh của Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ.

Bị đơn: dù đã được Tòa án niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng bà N không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Lê Ngọc N vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên bị đơn chưa thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Lê Ngọc N có nghĩa vụ trả số tiền

+ Đối với khoản vay 20.000.000đồng:

Tính đến ngày 17/6/2022 số tiền mà bà N phải trả như sau:

Vốn gốc là 13.562.000 đồng

Tiền lãi trong hạn là 2.547.835 đồng

Tiền lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 17/6/2022) là 13.428.335 đồng

Tiền lãi chậm trả (tạm tính đến ngày 17/6/2022) là 762.731 đồng.

Tổng cộng nợ còn phải trả tạm tính đến ngày 17/6/2022 của Hợp đồng tín dụng trên là 30.300.901 đồng.

+ Đối với khoản vay 50.000.000đồng

Dư nợ theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày 17/6/2022 là 31.182.000 đồng

Tiền lãi theo hợp đồng chưa thanh toán là 5.751.300 đồng (lãi tính đến ngày 17/6/2019)

Tổng cộng nợ còn phải trả tạm tính đến ngày 17/6/2022 của Hợp đồng tín dụng trên là 36.933.300 đồng.

+ Đối với khoản cho vay thẻ tín dụng 10.000.000 đồng

Theo bản tóm tắt sao kê ngày 17/6/2022 thì bà N còn nợ Ngân hàng là:

Dư nợ quá hạn: 2.765.911 đồng

Lãi quá hạn: 2.905.568 đồng

Tổng cộng 5.671.479 đồng

Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau ngày Tòa án xét xử, nếu bà N chậm thanh toán còn phải trả thêm tiền lãi và lãi chậm trả phát sinh của Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn bà Lê Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai, không có lý do chính đáng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng Thương Mại Cổ phần SGTT (S) khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Ngọc N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng được ký kết giữa các bên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê Ngọc N có địa chỉ tại 310/1 ấp C, thị trấn TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm g Khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Theo quy định tại các Điều 70, 91 Bộ luật tố tụng dân sự các bên đương sự có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc bị đơn cố tình vắng mặt, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ được coi là đã từ bỏ quyền chứng minh chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước yêu cầu của nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3.1] Đối với khoản vay 20.000.000 đồng

Ngày 10/5/2018, bà Lê Ngọc N có ký hợp đồng tín dụng số LD1813000523 với Ngân hàng TMCP SGTT-Phòng Giao dịch Mỹ Tho A (Sacombank) vay số tiền 20.000.000 đồng. Thời hạn vay 02 năm. Lãi 24%/năm. Kỳ trả lãi 24 kỳ. Phương thức trả nợ: vốn + lãi định kỳ hàng tháng, lãi trả theo dư nợ giảm dần. Lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả. Bà N trả đến 10/12/2018 thì ngưng không trả vốn và lãi. Đến ngày 20/3/2019 bà N trả 600.000 đồng vốn. Do đó, Ngân hàng yêu cầu bà N phải trả như sau:

Vốn gốc là 13.562.000 đồng

Tiền lãi trong hạn là 2.547.835 đồng

Tiền lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 17/6/2022) là 13.428.335 đồng

Tiền lãi chậm trả (tạm tính đến ngày 17/6/2022) là 762.731 đồng.

Tổng cộng nợ còn phải trả tạm tính đến ngày 17/6/2022 của Hợp đồng tín dụng trên là 30.300.901 đồng.

[3.2] Đối với khoản vay 50.000.000 đồng

Theo Hợp đồng tín dụng số 00836-00232 ngày 01/10/2018 bà N vay 50.000.000đồng, thời hạn vay 09 tháng, kỳ trả lãi hằng ngày, lãi 02%/tháng, phương thức trả vốn lãi góp đều hằng ngày. Bà N đã trả đến hết ngày 12/01/2019 thì không thực hiện trả vốn và lãi. Tính đến ngày 17/6/2022 bà N đã trả vốn là 18.818.000 đồng lãi là 3.224.200 đồng còn nợ vốn là 31.182.000đồng và tiền lãi theo hợp đồng chưa thanh toán là 5.751.300 đồng

Tổng cộng nợ còn phải trả tạm tính đến ngày 17/6/2022 của Hợp đồng tín dụng trên là 36.933.300 đồng.

[3.3] Đối với khoản cho vay thẻ tín dụng 10.000.000 đồng

Ngày 03/4/2017, bà N ký với Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT Hợp đồng cấp thẻ tín dụng 10.000.000đồng. Bà N ký nhận thẻ tín dụng và ký xác nhận đồng ý ràng buộc bởi các Điều khoản và điều kiện vào ngày 19/4/2017. Theo các Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT (đơn vị phát hành thẻ) có hiệu lực từ 15/8/2016. Tại Điều 23 về vi phạm “áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của đơn vị phát hành thẻ”.

Theo bản tóm tắt sao kê ngày 17/6/2022 thì bà N còn nợ Ngân hàng là:

Dư nợ quá hạn: 2.765.911 đồng

Lãi quá hạn: 2.905.568 đồng

Tổng cộng 5.671.479 đồng

Xét, Hợp đồng tín dụng số LD1813000523, Hợp đồng tín dụng số 00836-00232 ngày 01/10/2018, Hợp đồng cấp thẻ tín dụng ngày 03/4/2017 giữa bà Lê Ngọc N với Ngân hàng TMCP SGTT-Phòng Giao dịch Mỹ Tho A (Sacombank), hình thức và nội dung của các hợp đồng tín dụng là phù hợp các quy định của Bộ luật dân sự và Luật Các tổ chức tín dụng, các chủ thể tham gia giao kết hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ tư cách chủ thể, mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, các hợp đồng này có hiệu lực thi hành. Mặt khác, Hợp đồng tín dụng số LD1813000523 kèm giấy nhận nợ ngày 10/5/2018 và Giấy nhận nợ ngày 01/10/2018 theo Hợp đồng tín dụng số 00836-00232 ngày 01/10/2018; bà N ký nhận thẻ tín dụng ngày 19/4/2017 và ký tên đồng ý các Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần SGTT (đơn vị phát hành thẻ) có hiệu lực từ 15/8/2016 và bản tóm tắt sao kê hạn mức tín dụng 10.000.000 đồng thể hiện sau khi ký kết hợp đồng thì bà N đã nhận đủ tiền vay. Từ đó, có đủ cơ sở xác định bà Lê Ngọc N có vay của Ngân hàng các khoản tiền như phía nguyên đơn trình bày. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được Tòa án chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[5] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466 và Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần SGT (Sacombank)

1. Buộc bà Lê Ngọc N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương Mại Cổ phần SGT (Sacombank) tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 17/6/2022 là 72.905.680 đồng, trong đó tiền nợ của từng khoản vay cụ thể như sau:

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số LD1813000523 ngày 10/5/2018, tổng số tiền bà N phải trả là 30.300.901 đồng, trong đó vốn gốc là 13.562.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 2.547.835 đồng, tiền lãi quá hạn là 13.428.335 đồng, tiền lãi chậm trả là 762.731 đồng.

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số 00836-00232 ngày 01/10/2018, tổng số tiền bà N phải trả là 36.933.300 đồng, trong đó vốn gốc là 31.182.000 đồng, tiền lãi theo hợp đồng chưa thanh toán là 5.751.300 đồng

+ Đối với Hợp đồng cấp thẻ tín dụng ngày 03/4/2017 và Theo các Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần SGT (đơn vị phát hành thẻ) có hiệu lực từ 15/8/2016, tổng số tiền bà N phải trả là 5.671.479 đồng, trong đó vốn gốc là 2.765.911 đồng, lãi quá hạn: 2.905.568 đồng.

Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 18/6/2022, nếu bà N chậm thanh toán còn phải trả thêm tiền lãi và lãi chậm trả phát sinh của các Hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi trả hết nợ.

2. Về án phí:

Bà Lê Ngọc N chịu 3.645.000 đồng (Ba triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn Ngân hàng Thương mại cổ phần SGT số tiền 1.188.000 đồng (Một triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003511 ngày 20/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ
Đỗ Thị Hồng Quyên